


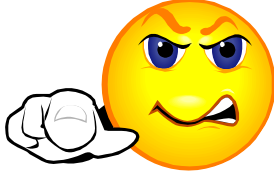



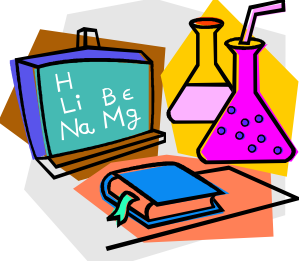

Họ và Tên: _____

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Bài Tập Tại Lớp #11

Bài Số 20 – OA, OE

Vần Oa

<p>1. <i>Cái loa – speaker</i></p> 	<p>2. <i>Dọa – to threat</i></p> 
<p>3. <i>Hoa – flower</i></p> 	<p>4. <i>Hoa Kỳ – America</i></p>
<p>5. <i>Hoa Lan – orchid</i></p> 	<p>6. <i>Hoa hồng – rose</i></p> 
<p>7. <i>Hoá học = chemistry</i></p> 	<p>8. <i>Họa sĩ – artist, painter</i></p> 

<p>9. <i>Ổ khóa – a lock</i></p> 	<p>10. <i>Chìa khóa – a key</i></p> 
<p>11. <i>Khoa học – science</i></p> 	<p>12. <i>Nhòa – blur, to fade away</i></p>
<p>13. <i>Tòa nhà – building</i></p> 	<p>14. <i>Xoa – to rub, to chafe</i></p>
<p>15. <i>Xóa (xóa bỏ) – to erase; to cross out (a word)</i></p> 	

**** Tập đọc câu với các từ trên**